

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2332	787	824	721
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2316	781/787 (99.24%)	816/824 (99.03%)	719/721 (99.72%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	16	6/787 (0.76%)	8/824 (0.97%)	2/721 (0.28%)
3	Trung bình/ đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2332	787	824	721
1	Giỏi-Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	963	303/787 (38.5%)	436/824 (52.91%)	358/721 (49.65%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1215	465/787 (59.09%)	356/824 (43.2%)	352/721 (48.82%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	103	19/787 (2.41%)	31/824 (3.79%)	10/721 (1.39%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5	0	1/824 (0.1%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2332	787	824	721
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2331	787 (100%)	823 (99.87%)	721 (100%)
a	Học sinh giỏi - HSXS (tỷ lệ so với tổng số)	1095	303/787 (38.5%)	434/824 (52.66%)	358/721 (49.65%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1151	443/821 (53.96%)	356/824 (43.2%)	352/721 (48.82%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1 (0.1%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18/21	5/3	11/13	2/5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố			25	23
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		1	1	4
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	721			721

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	721			721
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	721			721
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1030/1302	353/434	385/439	292/429
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	36	23	0	13



HIỆU TRƯỞNG

Lê Ngọc Khái